

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VHL)

CTCP Viglacera Hạ Long

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.8%	-

DT thuần 2024
1,148
tỷ VNĐ
YoY: ▼81.0 -6.6%

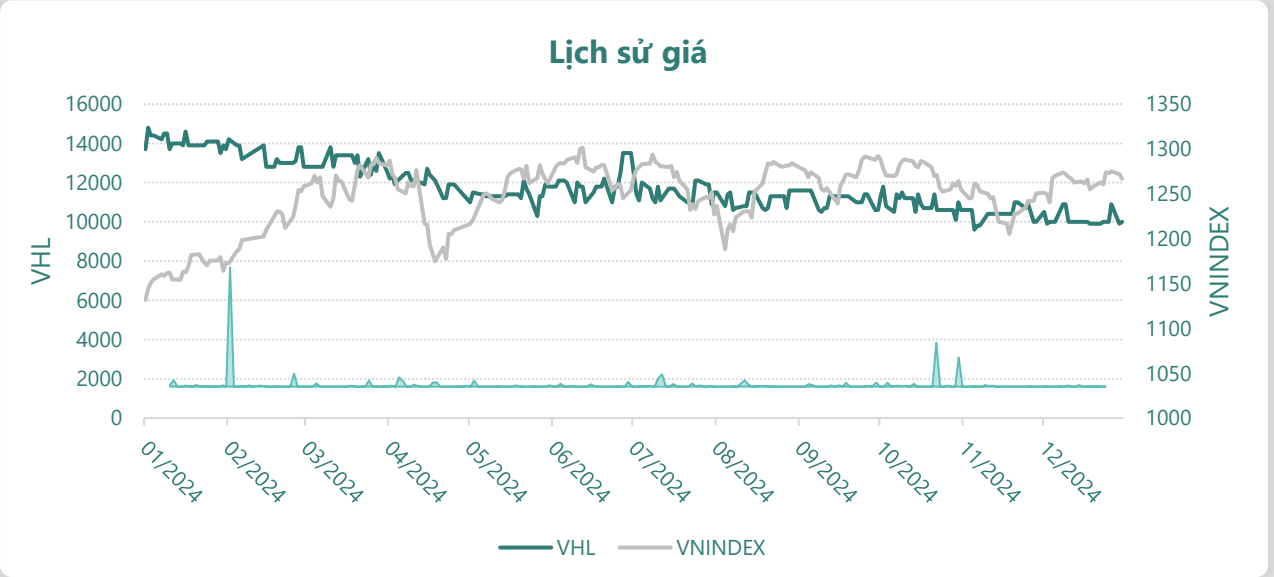
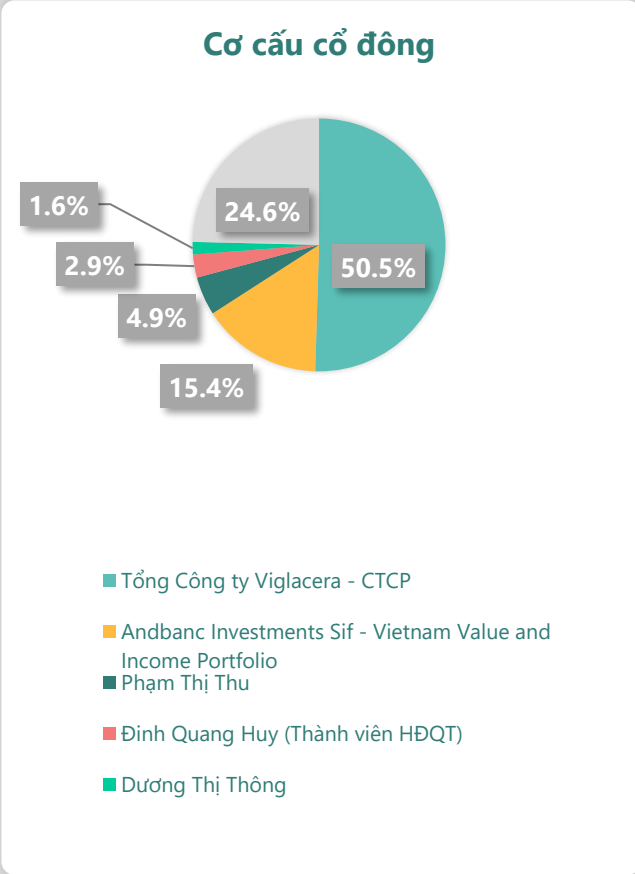
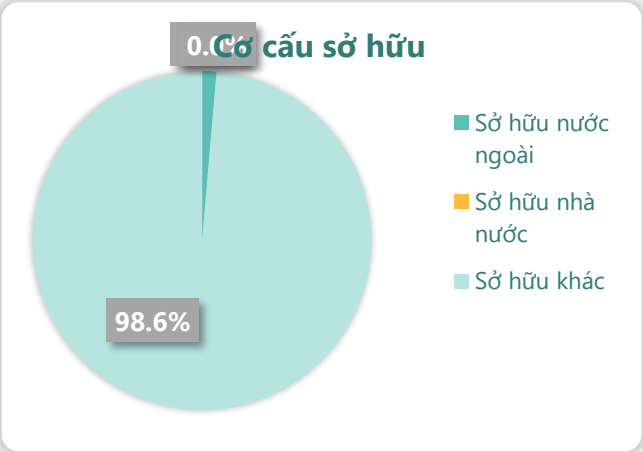
LN thuần 2024
-39.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.8 38.5%

LN sau thuế 2024
-66.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 4.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-4.9%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2024
-13.2%
YoY: +/-▼ 1.1%

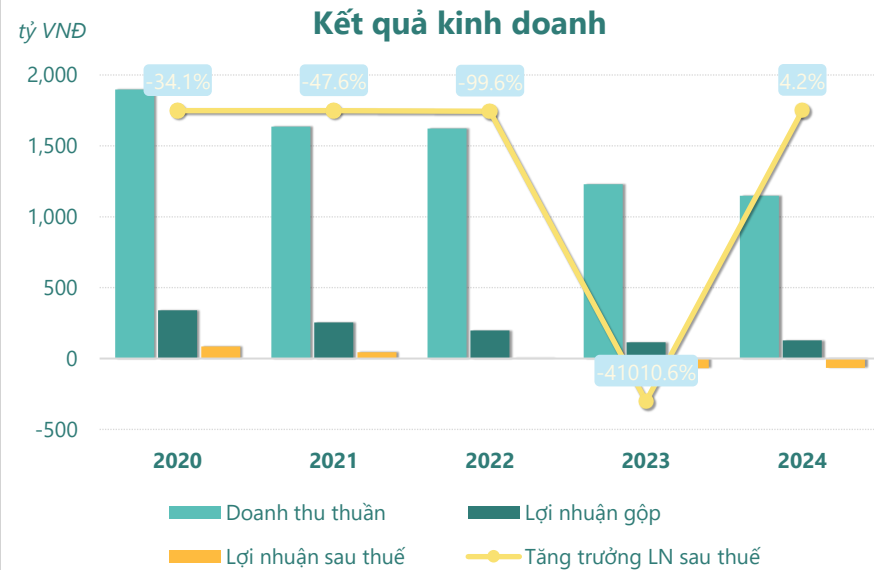
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,932
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.05
EPS	-2,657
P/E	-3.8



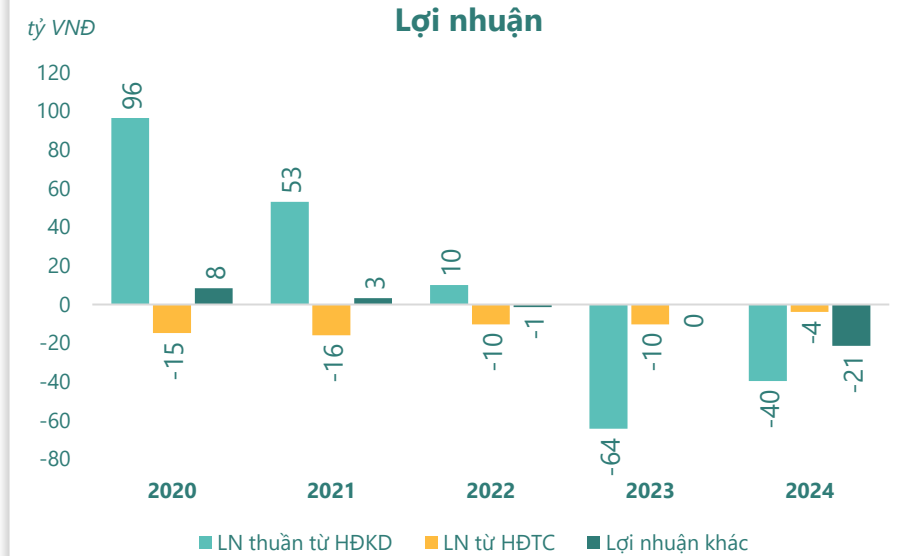
Năm **2024**, **VHL** ghi nhận doanh thu thuần **1,148** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **66.54** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.59%** và **tăng 4.24%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

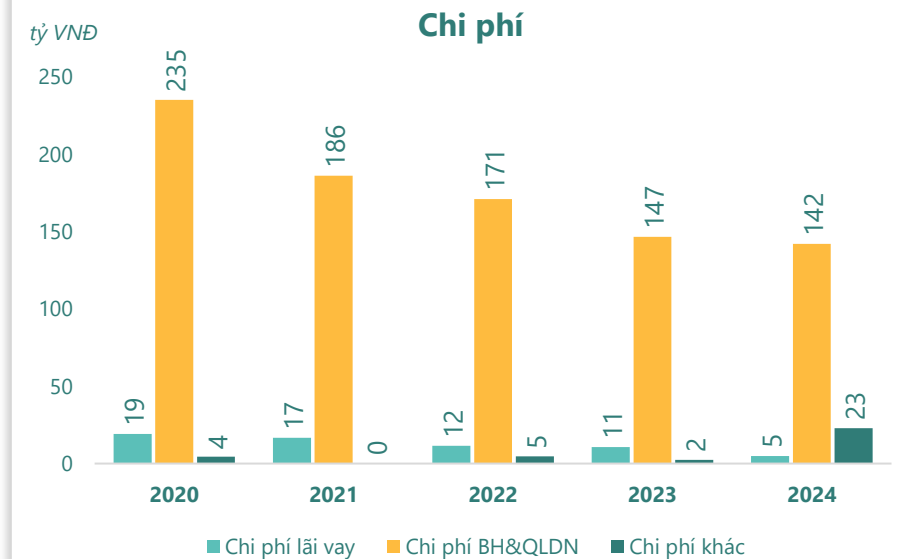
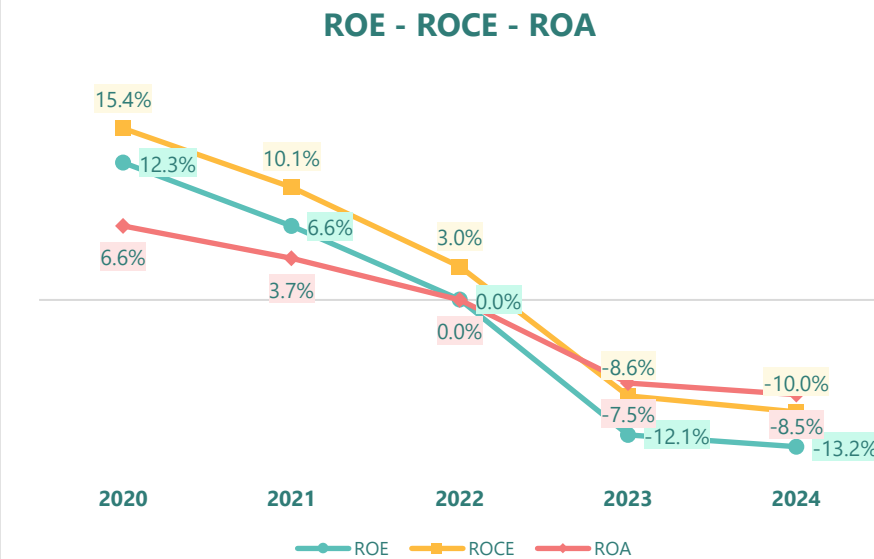


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VHL năm **2024 tăng lên 24.73** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 39.52 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 64.25 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.78** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **142.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **22.88** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

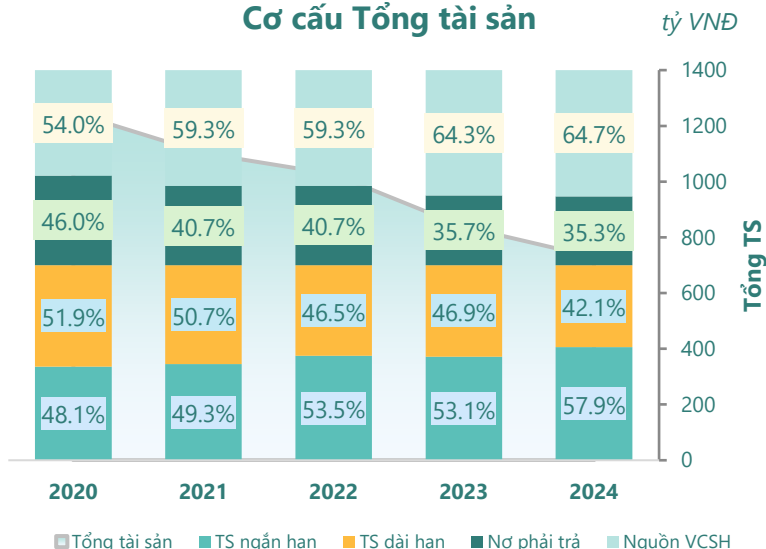
ROE của VHL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-13.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

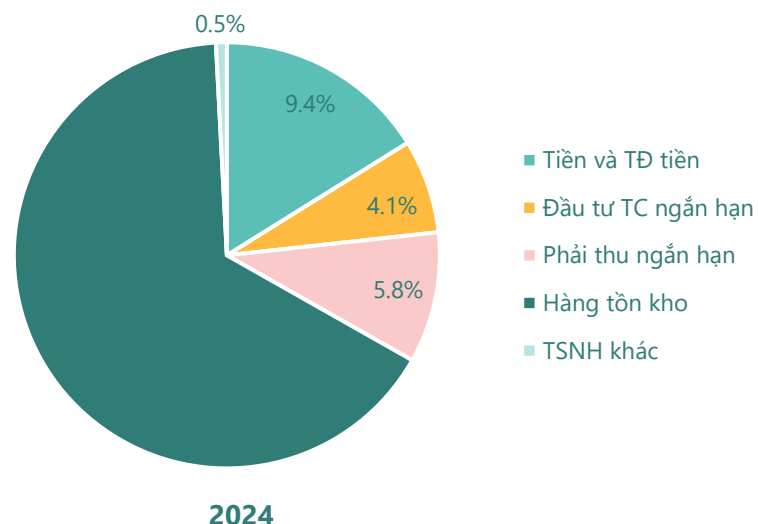
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VHL** năm 2024 đạt **728.9** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

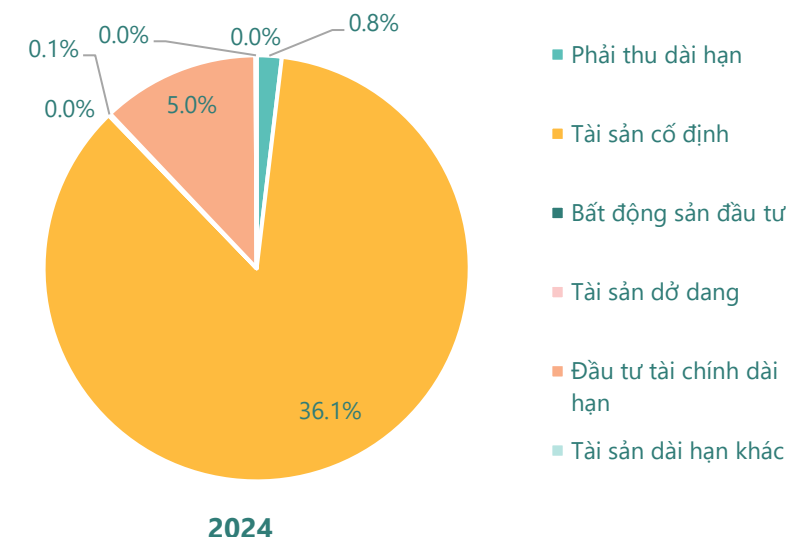
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VHL năm 2024 giảm **5.05%** so với năm trước, đạt **422.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

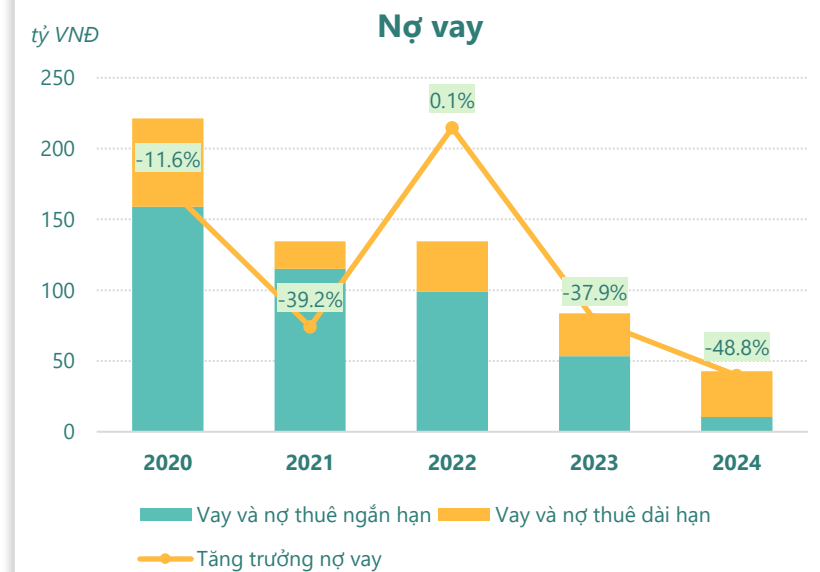
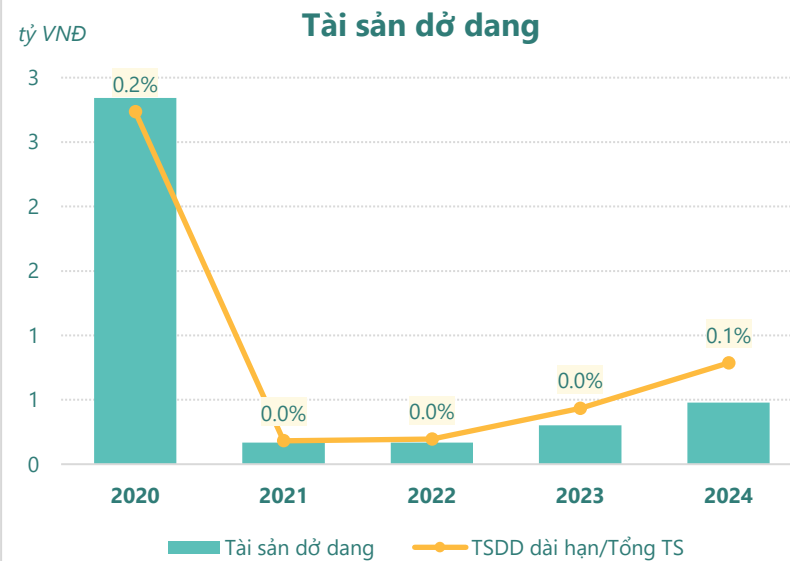
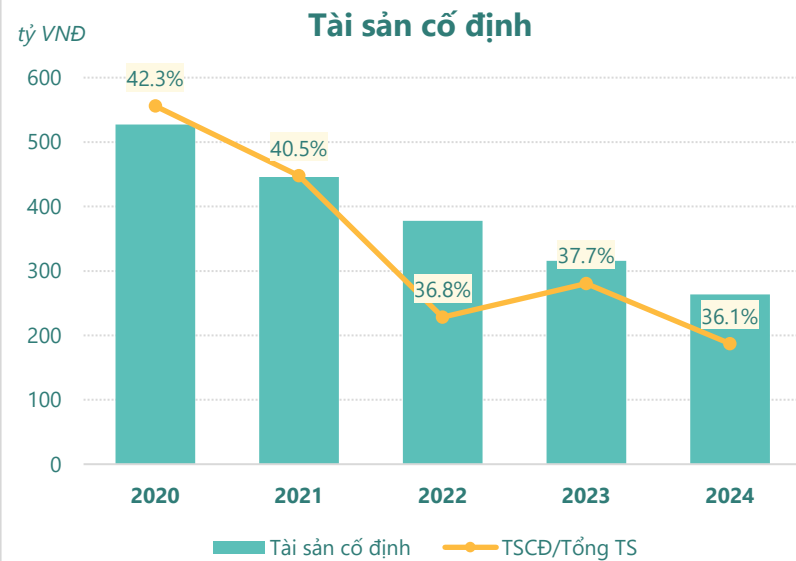
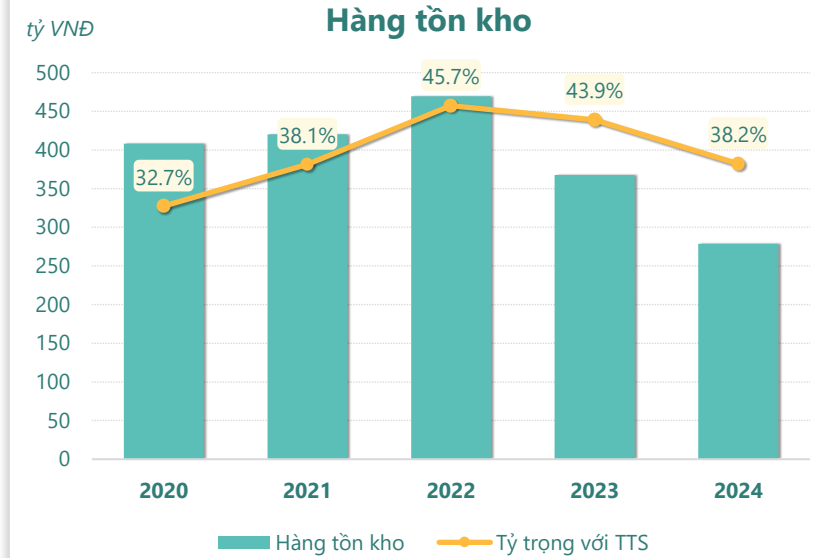
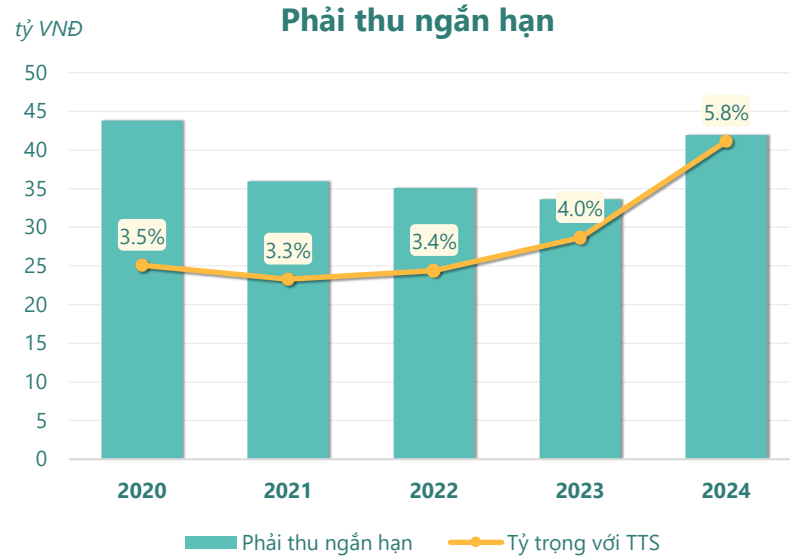
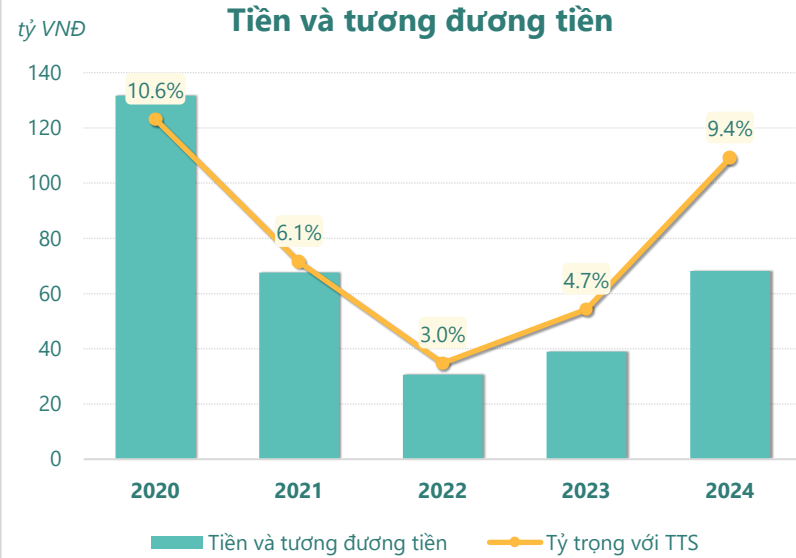


Tài sản dài hạn đạt **306.6** tỷ đồng giảm **22.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



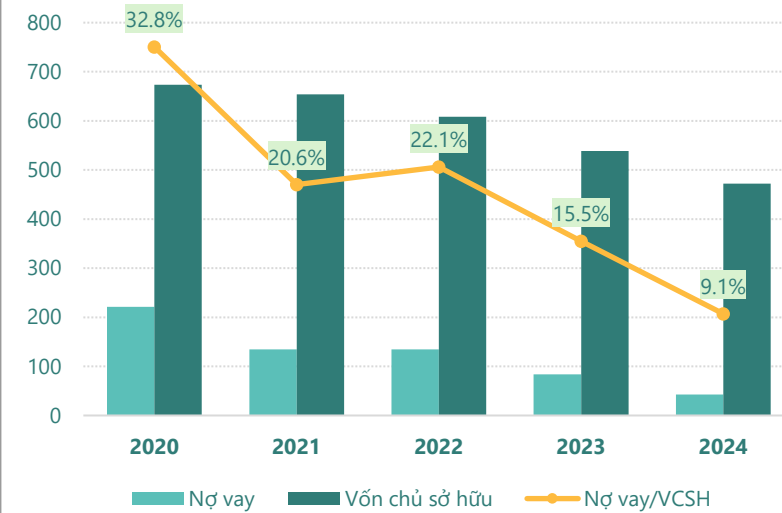
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



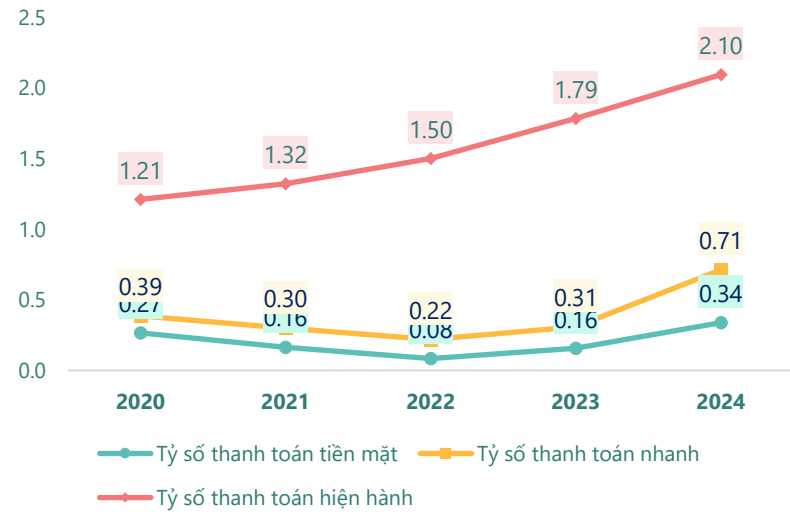
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

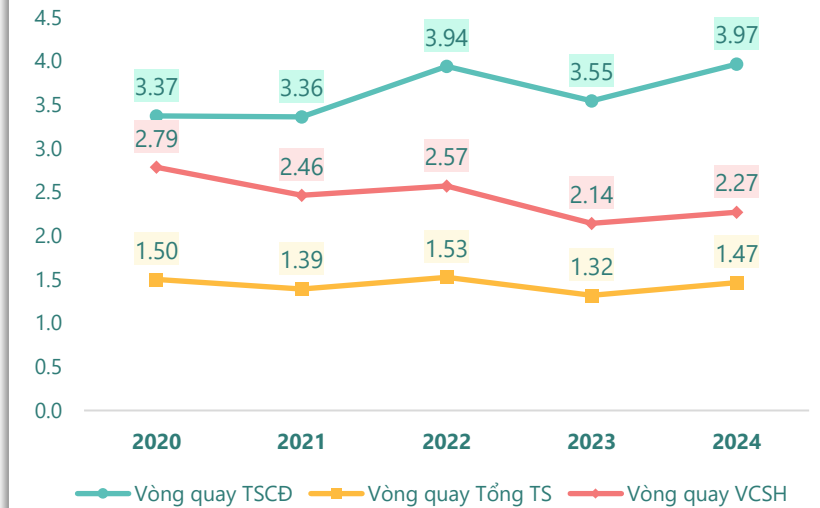
tỷ VNĐ



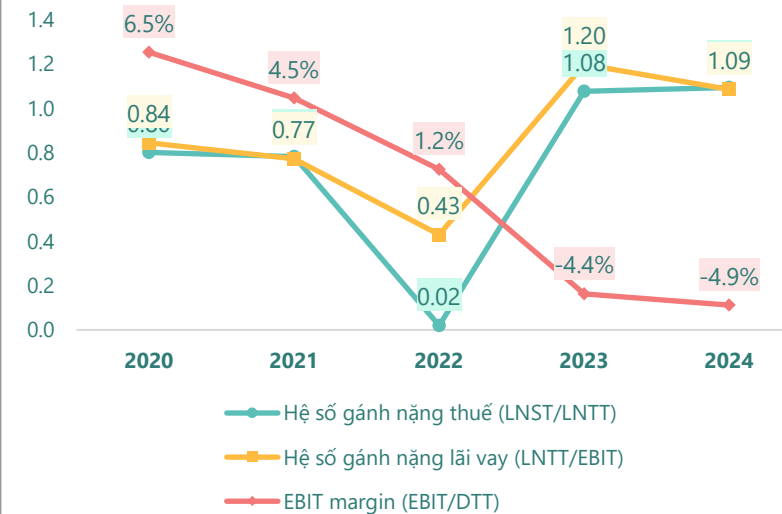
Chỉ số thanh khoản



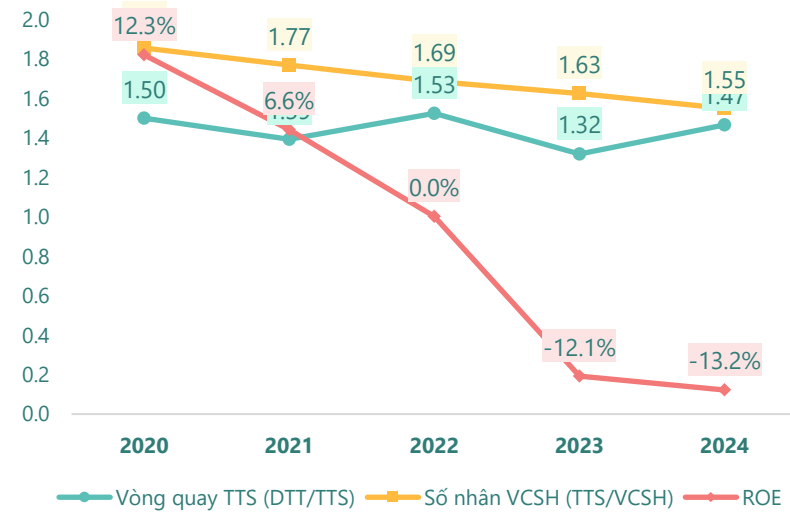
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

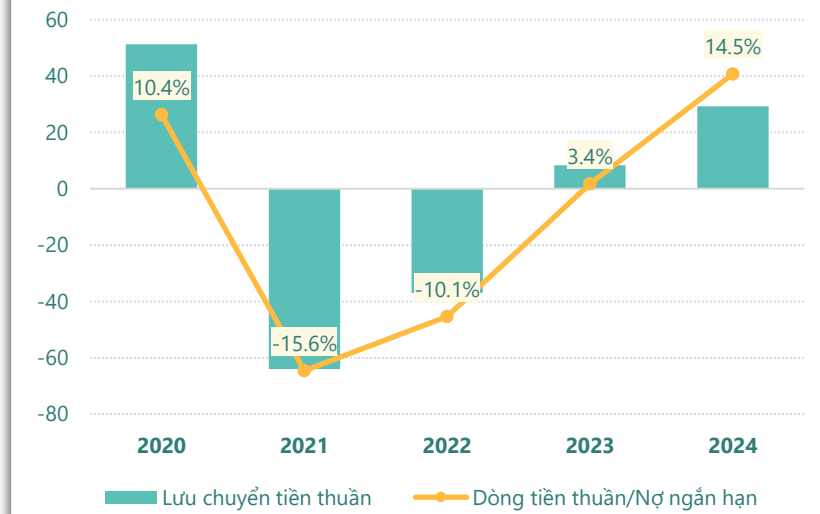


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,636	1,623	1,229	1,148
Giá vốn hàng bán	1,382	1,425	1,115	1,022
Lợi nhuận gộp	254	198	115	127
Doanh thu HĐTC	2.01	1.98	0.75	1.66
Chi phí TC	18.0	12.2	11.0	5.45
Chi phí lãi vay	16.6	11.5	10.7	4.78
LN trong công ty LKLD	1.70	-6.76	-22.1	-20.5
Chi phí bán hàng	131	123	100	96.9
Chi phí QLDN	54.9	48.0	46.6	45.1
LN thuần từ HĐKD	53.0	9.99	-64.3	-39.5
Lợi nhuận khác	3.31	-1.28	-0.24	-21.3
LN trước thuế	56.3	8.71	-64.5	-60.8
Lợi nhuận sau thuế	44.0	0.17	-69.5	-66.5
LNST của CĐ cty mẹ	44.0	0.17	-69.5	-66.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.6	12.4	51.8	100.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.02	-6.31	9.87	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	-43.0	-53.3	-40.7
Tiền đầu kỳ	132	67.6	30.6	39.0
Lưu chuyển tiền thuần	-64.1	-37.0	8.36	29.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.01	-0.03
Tiền cuối kỳ	67.6	30.6	39.0	68.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,102	1,026	838	729
Tài sản ngắn hạn	543	550	445	422
Tiền và tương đương tiền	67.6	30.6	39.0	68.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0	30.1
Phải thu ngắn hạn	35.9	35.1	33.6	42.0
Hàng tồn kho	420	469	368	279
Tài sản ngắn hạn khác	9.53	4.37	4.59	3.48
Tài sản dài hạn	559	477	393	307
Phải thu dài hạn	3.39	2.34	2.57	5.81
Tài sản cố định	446	378	316	263
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.17	0.17	0.30	0.48
Đầu tư tài chính dài hạn	88.9	79.7	57.5	36.7
Tài sản dài hạn khác	20.3	17.0	16.8	0.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	448	418	299	257
Nợ ngắn hạn	410	366	249	201
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	99.0	53.5	10.3
Phải trả người bán ngắn hạn	89.5	114	65.5	57.2
Nợ dài hạn	37.8	52.4	49.8	55.6
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	35.6	30.1	32.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	654	608	539	472
Vốn chủ sở hữu	654	608	539	472
Vốn điều lệ	250	250	250	250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0